

2019/22

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT-1-21 (QBC-QLDD52.N01)
Học kỳ 1 Năm học 2021_2022

Môn: Quy hoạch sử dụng đất (LUP341) - 4
Số tín chỉ: 4

Công thức điểm: $CC*0.2 + KT*0.3 + THI*0.5$

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày Sinh	Lớp	Lần học	CC	KT	THI	TKHP	Điểm hệ số	Ghi chú
1	QBC-TQLDD2000	Bùi Hoàng	Anh	09/07/1993	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.	
2	QBC-CQLDD2100	Mai Phúc	Anh	02/02/1987	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	7,0	7,50	.	
3	QBC-BQLDD2101	Nguyễn Lưu Phương	Anh	13/11/1998	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	7,0	7,50	.	
4	QBC-BQLDD2103	Nguyễn Thị Kim	Anh	01/08/1988	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
5	QBC-BQLDD2102	Ngô Hữu	Bản	10/01/1973	QBC-QLDD52	2,00	8,0	7,0	9,0	8,20	.	
6	QBC-TQLDD2000	Trần Tiến	Bền	12/02/1965	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
7	QBC-BQLDD2101	Đình Thuận	Chinh	03/02/1982	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	9,0	8,50	.	
8	QBC-BQLDD2100	Nguyễn Cao	Cường	22/07/1978	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
9	QBC-BQLDD2001	Phạm Minh	Cường	19/10/1992	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
10	QBC-BQLDD2103	Đình Thị Hồng	Doanh	30/03/1978	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
11	QBC-BQLDD2000	Đình Minh	Dũng	05/05/1977	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.	
12	QBC-BQLDD2102	Vũ Đình	Dũng	12/04/1987	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
13	QBC-DQLDD2100	Đình	Dự	20/08/1991	QBC-QLDD52	2,00	8,0	9,0	6,0	7,30	.	
14	QBC-BQLDD2000	Hoàng Minh	Đoàn	02/08/1985	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
15	QBC-BQLDD2101	Lê Minh	Đức	04/01/1984	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	7,0	7,50	.	
16	QBC-BQLDD2101	Lê Minh	Đức	20/01/1984	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	0,0	4,00	.	
17	QBC-BQLDD2001	Nguyễn Quỳnh	Giang	16/05/1982	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.	
18	QBC-DQLDD2100	Đỗ	Hà	10/04/1985	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.	
19	QBC-BQLDD2101	Phan Thị Thanh	Hà	08/01/1987	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
20	QBC-BQLDD2000	Nguyễn Thanh	Hải	08/03/1997	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
21	QBC-BQLDD2100	Phan Thanh	Hải	06/06/1982	QBC-QLDD52	2,00	8,0	9,0	6,0	7,30	.	
22	QBC-DQLDD2100	Đình	Hậu	26/03/1998	QBC-QLDD52	2,00	8,0	9,0	9,0	8,80	.	
23	QBC-BQLDD2000	Nguyễn Thị	Hiền	18/01/1991	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
24	QBC-BQLDD2000	Nguyễn Thị Thu	Hiền	28/02/1990	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	9,0	8,50	.	
25	QBC-BQLDD2101	Nguyễn Văn	Hóa	30/01/1974	QBC-QLDD52	2,00	8,0	9,0	9,0	8,80	.	
26	QBC-BQLDD2102	Lê Thị	Huệ	28/03/1982	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
27	QBC-BQLDD2103	Đào Xuân	Hùng	16/11/1978	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	7,0	7,50	.	
28	QBC-BQLDD2100	Võ Nhật	Hùng	06/01/1985	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
29	QBC-BQLDD2102	Võ Phi	Hùng	12/07/1990	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.	
30	QBC-BQLDD2100	Hoàng Thị Thanh	Huyền	06/01/1987	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.	
31	QBC-BQLDD2100	Lê Thị	Hường	10/09/1989	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.	
32	QBC-BQLDD2000	Hoàng	Lâm	02/07/1989	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	7,0	7,50	.	
33	QBC-BQLDD2100	Trịnh Tùng	Lâm	02/02/1998	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
34	QBC-BQLDD2101	Lê Văn	Luyến	05/06/1989	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	9,0	8,50	.	
35	QBC-BQLDD2103	Nguyễn Lê	Minh	06/09/1980	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	9,0	8,50	.	
36	QBC-BQLDD2102	Trần Hồng	Na	02/09/1989	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
37	QBC-TQLDD2000	Nguyễn Hoài	Nam	10/03/1978	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
38	QBC-BQLDD2100	Nguyễn Quang	Nam	02/06/1983	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
39	QBC-BQLDD2103	Lê Thế	Nghĩa	18/03/1994	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.	
40	QBC-BQLDD2100	Hồ Thị	Ngoan	05/02/1984	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	9,0	8,50	.	
41	QBC-CQLDD2000	Cao Như	Núi	10/01/1985	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
42	QBC-BQLDD2001	Hoàng Hải	Phận	30/07/1979	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	9,0	8,50	.	
43	QBC-BQLDD2102	Trần Đình	Phong	28/03/1986	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	7,0	7,50	.	
44	QBC-DQLDD2100	Trần Đình	Phong	14/11/1985	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	7,0	7,50	.	
45	QBC-DQLDD2100	Nguyễn Đức	Phương	26/07/1999	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	7,0	7,50	.	
46	QBC-BQLDD2001	Phạm Thị Thanh	Phương	28/07/1997	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
47	QBC-BQLDD2000	Nguyễn Hào	Quang	17/10/1984	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.	
48	QBC-BQLDD2000	Nguyễn Văn	Quang	06/09/1987	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
49	QBC-BQLDD2000	Mai Xuân	Son	31/05/1984	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	
50	QBC-BQLDD2001	Trần Văn	Thái	26/02/1988	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.	
51	QBC-BQLDD2001	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/12/1994	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.	

52	BC-BQLDD2102	Nguyễn Tất	Thắng	19/08/1991	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.
53	BC-BQLDD2101	Phạm Quyết	Thắng	14/02/1983	QBC-QLDD52	2,00	0,0	0,0	0,0	0,00	.
54	BC-BQLDD2102	Trần Đình	Thắng	12/04/1996	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.
55	BC-BQLDD2001	Mai Lê	Thấy	06/08/1983	QBC-QLDD52	2,00	8,0	9,0	8,0	8,30	.
56	BC-BQLDD2101	Trương Ngọc	Thế	06/11/1988	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	7,0	7,50	.
57	BC-TQLDD2100	Mai Văn	Thêm	26/11/1983	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.
58	BC-CQLDD2000	Hồ Kiến	Thiệt	14/04/1991	QBC-QLDD52	2,00	8,0	9,0	8,0	8,30	.
59	BC-BQLDD2102	Dương Thị Hương	Thùy	14/02/1983	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.
60	BC-BQLDD2101	Nguyễn Việt	Trình	25/02/1992	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.
61	BC-BQLDD2001	Hoàng Ngọc	Tú	01/07/1978	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.
62	BC-BQLDD2102	Nguyễn Văn	Tuất	12/08/1982	QBC-QLDD52	2,00	8,0	7,0	9,0	8,20	.
63	BC-BQLDD2001	Lê Phan	Tường	12/10/1988	QBC-QLDD52	2,00	8,0	8,0	8,0	8,00	.
64		Vương Minh	Nhật				8,0	8,0	8,0	8,00	✓
65		Hoàng Hà	Nhi				8,0	8,0	9,0	8,50	✓

Tổng điểm: 0

Số sinh viên đạt: 0

GIÁO VỤ KHOA

Tổng điểm bằng chữ: Không

Số sinh viên không đạt:

P. BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN LỚP HỌC PHẦN


Nguyễn Văn Tuấn


Nguyễn Văn Tuấn


Vũ Thị Quy